

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 4 - 2026

V/v: tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ

Ông Hoàng Công Sáu

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 324/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị Q**, sinh ngày 04/06/1976; Căn cước số 030176004669; Nơi thường trú: **Thôn H, xã T, thành phố Hải Phòng**; Nơi ở hiện nay: **Thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Q: Ông **Nguyễn Trọng Q1** – Luật sư **Công ty L1**; địa chỉ: **Số C L, phường T, thành phố Hải Phòng**.

2. Bị đơn: Anh **Trần Thế D**, sinh ngày 28/01/1976; Căn cước công dân số 030076004795; Địa chỉ: **Thôn H, xã T, thành phố Hải Phòng**.

* *Người làm chứng:* Bà **Vương Thị D1**, sinh năm 1955; địa chỉ: **Thôn H, xã T, thành phố Hải Phòng**.

Chị **Q**, anh **D**, ông **Q1**, bà **D1** đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị **Trịnh Thị Q** trình bày: Chị và anh **Trần Thế D** tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 28/03/1997 tại Ủy ban nhân dân xã **N**, huyện **N**, tỉnh **Hải Dương** (nay là Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố Hải Phòng). Vợ chồng chung sống hòa thuận đến

đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, về những vấn đề chung trong gia đình. Khi mâu thuẫn ngày càng trở lên gay gắt thì chị và anh **D** không thể tiếp tục chung sống với nhau. Từ giữa tháng 10/2024, chị đã về nhà mẹ đẻ tại **thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng** sống, vợ chồng cũng ly thân từ đó, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **D**. Về con chung: Chị và anh **D** có 02 người con chung là **Trần Quốc T**, sinh năm 1999 và **Trần Khánh L**, sinh năm 2005. Các con đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, có cuộc sống riêng và nơi ở riêng. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn. Ngày 02/4/2026, Tòa án đã gặp anh **D** tại nơi làm việc của anh **D**, anh **D** trình bày xác định đã được biết Tòa án gửi các văn bản của Tòa án về nhà anh, mẹ đẻ anh đã thông báo lại cho anh. Do chị **Q** không biết nghĩ đến chồng con, bỏ đi khỏi nhà từ tháng 8/2024. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Dù anh và gia đình đã khuyên giải, nói chuyện, nhận lỗi nhưng chị **Q** vẫn không chịu thay đổi để về đoàn tụ. Do vậy, nay chị **Q** xin ly hôn, anh mặc kệ chị **Q** muốn làm gì thì làm, anh không đến Tòa án làm việc, cũng không ký, không nhận bất cứ văn bản nào mà Tòa án giao cho anh.

- Bà **Vương Thị D1** – mẹ đẻ của anh **D** xác định: Sau khi kết hôn anh **D**, chị **Q** được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và chung sống cùng gia đình bà. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hoà thuận. Khoảng tháng 10/2024 không biết vì lý do gì, chị **Q** nói với anh **D** là anh chị không thể sống với nhau được và nói muốn chia tay. Sau đó, chị **Q** thu dọn đồ đạc về ngoại. Gia đình bà có đến nhà bố mẹ đẻ chị **Q** khuyên bảo, nói chuyện với gia đình chị **Q** để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị **Q** không đồng ý. Chị **Q** và anh **D** ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Sau khi anh **D** biết chị **Q** làm đơn ly hôn, Toà án đã gửi thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho anh **D**. Anh **D** đã biết việc Tòa án triệu tập nhưng nói với bà là chị **Q** tự quyết định bỏ đi, không nói chuyện trao đổi với gia đình, nên chị **Q** thích làm gì thì làm, anh **D** không đến Toà án làm việc. Nay chị **Q** xin ly hôn anh **D**, bà không mong muốn nhưng anh chị đã trưởng thành, việc của anh chị, anh chị tự quyết định. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Trần Quốc T**, sinh năm 1999 và **Trần Khánh L**, sinh năm 2005. Các cháu đều đã trưởng thành và khỏe mạnh bình thường nên bà không có ý kiến gì.

- *Tại biên bản xác minh với Trưởng thôn H, xã T xác định:* Sau khi kết hôn anh D, chị Q chung sống cùng với gia đình anh D tại thôn H. Quá trình chung sống anh chị sinh được 02 con chung, đều đã trưởng thành và khỏe mạnh bình thường. Cách đây khoảng hơn 1 năm, không biết anh chị có mâu thuẫn gì nhưng chị Q đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn K, xã T, còn anh D vẫn ở cùng với mẹ đẻ ở thôn H. Nay chị Q xin ly hôn anh D, đề nghị Tòa án xem xét mâu thuẫn vợ chồng, quan điểm của các bên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trình Thị Q**. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Q được ly hôn với anh D. Về con chung: Không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Không đề nghị giải quyết. Về án phí: Chị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh **Trần Thế D** đăng ký thường trú tại **thôn H, xã T, thành phố Hải Phòng**. Chị Q khởi kiện xin ly hôn anh D. Do vậy, đây là vụ án về ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị Q, ông Q1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh D đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Người làm chứng

có ý kiến xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Q** và anh **D** kết hôn với nhau ngày 28/3/1997, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **N**, huyện **N**, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố Hải Phòng). Do vậy, hôn nhân của chị **Q**, anh **D** là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do có nhiều bất đồng trong cuộc sống và cách ứng xử trong gia đình. Từ tháng 10/2024, chị **Q** đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn **K**, xã **T**. Vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Gia đình đã khuyên bảo, động viên nhưng không được. Mặc dù đã được nhiều lần triệu tập đến làm việc, nhưng anh **D** không đến Tòa án, thể hiện sự bỏ mặc. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị **Q**, anh **D** từ tháng 10/2024 đến nay không sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị **Q** xin ly hôn với anh **D**.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Trần Quốc T**, sinh năm 1999 và **Trần Khánh L**, sinh năm 2005. Các con đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, các đương sự không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung, do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị **Q**, anh **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị **Q** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trịnh Thị Q.**

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trịnh Thị Q** được ly hôn với anh **Trần Thế D.**

2. Về án phí: Chị **Trịnh Thị Q** phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị **Q** đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 0005816 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị **Q** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 - Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Trần Phú (Đề ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang